

Số: 478/BC-SCT

Quảng Trị, ngày 22 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI THÁNG 5 NĂM 2015

I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại:

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:

1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 5/2015 giảm 3,45% so với tháng trước (nguyên nhân là do một số ngành sản xuất và tiêu thụ có tính thời vụ như: sản xuất tinh bột sắn thiếu nguyên liệu, may mặc, may trang phục, phân bón tiêu thụ chậm, sản xuất điện thiếu nước) và tăng 8,95% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,26%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,15%. Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,8%; hoạt động sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 20,32% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2015, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 11,66% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn so với mức tăng cùng kỳ năm 2014 (tăng 7,05%). Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,07%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,67%; Riêng công nghiệp khai khoáng giảm 9,79%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 32,19% so với cùng kỳ năm trước (do lượng nước hồ thủy điện không đủ cho các nhà máy hoạt động liên tục).

1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5/2015 đạt được mức tăng trưởng khá so với tháng cùng kỳ năm trước như: Dầu nhựa thông tăng 130,77%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 54,33%; colophan, axit nhựa cây và các dẫn xuất tăng 36%; tinh bột sắn tăng 29,0%; xi măng Portland đen tăng 24,73%; phân bón NPK tăng 15,25%. Một số sản phẩm duy trì ở mức tăng ổn định như: gạch xây tăng 3,93%; lốp xe các loại tăng 7,69%; Bên cạnh đó, một số sản phẩm chững lại và giảm như: Quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit giảm 91,94%; điện sản xuất giảm 35,29%; tấm lợp Phibro xi măng giảm 29,8%; đá xây dựng giảm 18,74%; gỗ xẻ giảm 7,12%; ván ép tăng 5,69%; săm xe các loại giảm 4,46%; điện thương phẩm không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước.

1.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2015 chỉ tăng 2,95% so với tháng trước song lại tăng 21,14% so với tháng cùng kỳ năm

trước. Cộng dồn 5 tháng đầu 2015, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 184,65% so với cùng kỳ năm trước¹.

1.4. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/5/2015 giảm 11,29% so với tháng trước và tăng 80,41% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm so với cùng thời điểm năm 2014 như: Tinh bột sắn giảm 87,91%; ván ép giảm 80,56%; may mặc, may trang phục giảm 66,09%; gạch xây giảm 40,11%; săm xe, lốp xe các loại giảm 38,37%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với thời điểm cùng kỳ năm trước như: Xi măng tăng 4016,29%; dầu nhựa thông tăng 513,5%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 153,39%; phân bón NPK tăng 16,03%;

2. Lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu:

2.1 Lĩnh vực thương mại:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5/2015 ước đạt 1796,82 tỷ đồng, tăng 5,67% so với tháng trước² và tăng 5,97% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 1538,49 tỷ đồng, tăng 6,57% so với tháng trước và tăng 6,03% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 118,53 tỷ đồng, giảm 32,29%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 827,57 tỷ đồng, tăng 4,04%; kinh tế tư nhân ước đạt 592,27 tỷ đồng, tăng 23,27% so với cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 258,32 tỷ đồng, tăng 0,61% so với tháng trước và tăng 5,62% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 5 tháng đầu năm 2015 ước đạt 8680,17 tỷ đồng, tăng 9,89% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:

2.2.1. Xuất khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 5/2015 ước đạt 24,029 triệu USD, tăng 34,2% so với tháng trước và tăng 105,24% so với tháng cùng kỳ năm trước³. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Gỗ (ước đạt 16,058 triệu USD); Hàng rau quả tăng 965,9%; cà phê tăng 413,5%; sản phẩm chất dẻo tăng 29,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 2,6%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2015, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 76,096 triệu USD, tăng 46,92% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó: kinh tế nhà nước ước đạt

¹ Nguyên nhân do một số sản phẩm có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: Xi măng Portland đen tăng 2444,15%; tinh bột sắn tăng 53,82%; hóa chất 47,67%; may mặc, may trang phục tăng 37,3%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 27,44%; phân bón NPK tăng 20,24% so với cùng kỳ năm trước.

² Nguyên nhân tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 5/2015 tăng trở lại so với tháng trước là do điều kiện thời tiết thuận lợi cho hoạt động xây dựng, nhu cầu về vật liệu xây dựng, đồ dùng gia đình phục vụ mùa hè tăng và giá xăng dầu tăng...

³ Do tình hình nhập khẩu gỗ từ Lào và xuất khẩu gỗ sang Trung Quốc hoạt động trở lại sau một thời gian tạm lắng.

12,535 triệu USD, tăng 23,22%; kinh tế tư nhân ước đạt 59,596 triệu USD, tăng 59,05%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 3,965 triệu USD, giảm 4,37%⁴.

2.2.2. Nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 5/2015 ước đạt 16,289 triệu USD, tăng 7,5% so với tháng trước và tăng 36,88% so với tháng cùng kỳ năm trước. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu như: gỗ và sản phẩm từ gỗ, hàng rau, sữa và các sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ cao su...

Tính chung 5 tháng đầu năm 2015, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 59,749 triệu USD, tăng 7,54% so với cùng kỳ năm 2014. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: sữa và sản phẩm sữa 1,833 triệu USD, bằng 11,5 lần so với cùng kỳ năm 2014; gỗ và sản phẩm từ gỗ 38,575 triệu USD, tăng 55,8%; hàng hóa khác 11,464 triệu USD, giảm 50,4%.

3. Chỉ số giá tiêu dùng:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2015 tăng 0,13% so tháng trước. Nguyên nhân là do nhóm hàng nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,59% (giá điện sinh hoạt tăng; giá xăng dầu liên tiếp được điều chỉnh tăng vào ngày 5/5 và 20/5) và nhóm hàng giao thông tăng 0,9% (do thời gian nghỉ lễ kéo dài, hoạt động nhu cầu vui chơi giải trí tăng); Các nhóm hàng cùng có mức tăng như: nhóm hàng thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,05%; bưu chính viễn thông tăng 0,03%; nhóm hàng văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,02%. Bên cạnh đó, các nhóm hàng có mức giảm và chững lại như: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,01%; nhóm hàng đồ uống và thuốc lá, nhóm hàng may mặc, mũ nón, giày dép; y tế; giáo dục không tăng, không giảm.

II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương

- Phối hợp Sở Kế hoạch & Đầu tư hoàn thiện Đề án thành lập khu kinh tế Đông Nam; Báo cáo và trình Sở Xây dựng thẩm định nhiệm vụ, phương án khảo sát đo đạc bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2000 phục vụ quy hoạch xây dựng khu vực hỗ trợ phát triển các dự án động lực thuộc Khu Đông Nam - Quảng Trị.

- Tham mưu UBND tỉnh chuẩn bị nội dung làm việc với Phó Thủ tướng Chính phủ về tiến độ triển khai dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trị 1; Cùng đoàn UBND tỉnh khảo sát nhà máy nhiệt điện, cảng biển tại Thái Lan; Đề xuất Bộ Giao thông Vận tải xem xét tính phù hợp Cảng chuyên dùng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trị 1 với Cảng tổng hợp Mỹ Thủy. Lập các dự án kêu gọi đầu tư trên lĩnh vực Công Thương năm 2015.

- Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định Đề án quy hoạch phát triển các Dự án có nhu cầu sử dụng khí đến năm 2020, định hướng đến 2030 để triển khai thực hiện; Tiếp tục lập và dự thảo Báo cáo Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020.

- Chủ trì, phối hợp ngành, địa phương liên quan báo cáo kết quả thực hiện và đăng ký Chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 và Đề án

⁴ Mặt hàng xuất khẩu trong 5 tháng: Hàng rau quả tăng 423,74%; cà phê tăng 117,06%; sản phẩm chất dẻo tăng 51,159%. Bên cạnh đó: Cao su giảm 51,33%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 4,37%; phân bón các loại giảm 3,58% so với cùng kỳ năm trước.

xúc tiến thương mại giai đoạn 2016–2020; Hoàn chỉnh Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020; Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn giai đoạn 2009-2015 và đăng ký nhiệm vụ năm 2016.

- Xây dựng, triển khai Kế hoạch tổ chức lớp huấn luyện, kiểm tra kỹ thuật an toàn hoá chất; lớp bảo vệ môi trường trong kinh doanh xăng dầu và lớp nghiệp vụ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng; Kiểm tra tình hình sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có yêu cầu an toàn công nghiệp tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp môi trường và tiết kiệm năng lượng theo Quyết định số 1292/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Hoàn chỉnh và tổ chức lấy ý kiến góp ý dự thảo Quy chế phối hợp quản lý các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo và đề xuất phương án cấp điện cho huyện đảo Côn Cỏ, tỉnh Quảng Trị; Tổ chức chỉ định thầu Tư vấn giám sát khảo sát Hạ mục Cấp điện xã Triệu Thượng thuộc Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2014 - 2020 và báo cáo UBND tỉnh về tiến độ thực hiện dự án.

- Tham mưu xác định thiết bị đồng bộ nhà máy thủy điện ĐaKrông 1; Trình phê duyệt phương án bảo vệ đập công trình thủy điện Hạ Rào Quán; Thỏa thuận hướng tuyến Mạch 2 đường dây 220kV Đông Hới - Đông Hà; Chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra và tuyên truyền quy định về định mức điện cho sinh viên, học sinh và người lao động thuê nhà ở.

- Tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng thực hiện Chỉ thị 30/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu thuốc lá; Chỉ đạo các ngành, lực lượng tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; Kiểm tra tình hình và công tác chống buôn lậu trên tuyến biên giới trên địa bàn.

- Tham mưu UBND tỉnh về kế hoạch dự trữ hàng hoá phục vụ công tác phòng chống lụt bão năm 2015; Bổ sung quy hoạch địa điểm xây dựng cửa hàng bán lẻ dầu Diesel; Tổ chức họp lấy ý kiến địa điểm đầu tư xây dựng kho xăng dầu trên địa bàn.

- Tiếp tục chuẩn bị các nội dung liên quan phục vụ tổ chức “Diễn đàn kinh tế Quảng Trị 2015-Kết nối hành lang kinh tế Đông – Tây”; Hội đàm đánh giá kết quả hợp tác giai đoạn 2013-2015 giữa Sở Công Thương 2 tỉnh Quảng Trị và Savannakhet; Triển khai các nội dung Hội chợ Thương mại Quốc tế Nhịp cầu Xuyên Á - Quảng Trị năm 2015

- Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội cà phê Khe Sanh; Tiếp tục phối hợp, hỗ trợ Văn phòng Viện Mekong triển khai dự án “Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng tiểu vùng Mêkông” của Viện Mêkông tại tỉnh Quảng Trị; Tham mưu UBND tỉnh kiện toàn Tổ giúp việc Ban Hội nhập và Hợp tác kinh tế quốc tế tỉnh; Đề xuất các nội dung thông tin tuyên truyền về Hợp tác kinh tế quốc tế.

- Tham mưu giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri theo yêu cầu của UBND tỉnh tại Công văn số 4544/UBND -TH ngày 19/12/2014; Kiểm tra đột xuất một số cơ sở kinh doanh hoá chất và tham gia đoàn thanh tra do Sở Khoa học & Công nghệ chủ trì.

- Báo cáo kết luận các cuộc thanh tra lĩnh vực công nghiệp, thương mại giai đoạn 2011-2014; Tham mưu ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực.

- Tham mưu tổ chức rà soát, bổ sung điều chỉnh quy hoạch cán bộ của Sở; Tổng kết, đánh giá tình hình thi hành các Nghị định của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Quản lý thị trường.

- Hoàn chỉnh hồ sơ và trình cấp thẩm quyền xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp ngành Tổ chức nhà nước"; Chỉ đạo kiểm tra, đối chiếu hồ sơ cá nhân trên hệ thống thông tin cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.

- Tham mưu xây dựng và triển khai Kế hoạch tổ chức Hội nghị ngành Công Thương 06 tỉnh Bắc Trung Bộ năm 2015; Triển khai chỉ định thầu đơn vị xây dựng trang thông tin điện tử của Sở Công Thương; phối hợp trình Sở Tài chính thẩm định giá sửa chữa xe ô tô.

- Báo cáo kết quả thi hành Nghị định số 110/2014/NĐ-CP và Nghị định số 09/2010/NĐ-CP của Chính phủ về công tác Văn thư; Tham mưu xác định tạm giữ lại 10% chi thường xuyên của các tháng cuối năm 2015.

III. Một số công tác trọng tâm tháng 6 năm 2015

- Tiếp tục phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Viện chiến lược phát triển (Bộ Kế hoạch & Đầu tư) hoàn chỉnh Đề án thành lập khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị để tham mưu UBND tỉnh trình Chính phủ; Phối hợp Viện Quy hoạch đô thị và Nông thôn (Bộ Xây dựng) để lập quy hoạch chi tiết khu Trung tâm khu Đông Nam.

- Tổ chức thẩm định Đề án quy hoạch phát triển các Dự án có nhu cầu sử dụng khí đến năm 2020, định hướng đến 2030; Công bố và tổ chức thực hiện Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến 2020 (sau khi phê duyệt); Triển khai lập Quy hoạch phát triển điện lực hợp phần 1 giai đoạn 2016-2020.

- Tiếp tục hỗ trợ các nhà đầu tư hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1 và các dự án đầu tư vào Khu Đông Nam; Tiếp tục xúc tiến đầu tư, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh và tham mưu các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trên địa bàn.

- Xây dựng đề án tái cấu trúc ngành Công Thương theo Quyết định số 2146/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ; Hoàn chỉnh chương trình khoa học công nghệ phục vụ phát triển các ngành công nghiệp và thương mại đến năm 2020.

- Tổ chức Đoàn kiểm tra tình hình vận chuyển, bảo quản và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại các doanh nghiệp hoạt động vật liệu nổ công nghiệp; Kiểm tra liên ngành kiểm tra về việc chấp hành pháp luật trong kinh doanh xăng dầu; Đoàn kiểm tra tình hình sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản và sử dụng hoá chất thuộc danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có yêu cầu an toàn công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo triển khai các đề án khuyến công quốc gia và khuyến công tỉnh năm 2015 đã được phê duyệt hỗ trợ; Tiếp tục triển khai hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch và hoạt động của các cụm công nghiệp trên địa bàn.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch triển khai Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp máy nông nghiệp thực hiện Chiến

lược Công nghiệp hoá của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị sau khi được UBND tỉnh ban hành; Xây dựng Kế hoạch phát triển ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2016-2020.

- Phối hợp Sở Tài chính hoàn chỉnh trình UBND tỉnh về kế hoạch dự trữ hàng hoá phục vụ công tác phòng chống lụt bão năm 2015.

- Tổ chức lớp bảo vệ môi trường trong kinh doanh xăng dầu và lớp nghiệp vụ kinh doanh và kỹ thuật an toàn về khí dầu mỏ hóa lỏng cho các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu và các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng.

- Phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Quảng Trị triển khai chương trình ổn định thị trường theo kinh nghiệm của thành phố Hồ Chí Minh.

- Báo cáo tình hình hoạt động thương mại biên giới 6 tháng đầu năm 2015; Báo cáo công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả 6 tháng đầu năm 2015, một số công tác trọng tâm trong 6 tháng cuối năm 2015.

- Phối hợp chuẩn bị nội dung tổ chức Diễn đàn “Kinh tế Quảng Trị 2015–Kết nối hành lang kinh tế Đông Tây”; Báo cáo tình hình hợp tác kinh tế quốc tế của tỉnh 6 tháng đầu năm 2015.

- Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về an toàn kỹ thuật công nghiệp, hóa chất, môi trường công nghiệp, an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Tổ chức họp xử lý vi phạm Kinh doanh hóa chất của một số cửa hàng tại huyện Vĩnh Linh.

- Tổ chức rà soát bổ sung quy hoạch cán bộ của Sở; Tiếp tục tham mưu kiện toàn tổ chức các phòng và đơn vị trực thuộc; Tham mưu xây dựng sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ; Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng xe ô tô; Quy chế làm việc của Sở.

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch cải cách hành chính năm 2015; Xây dựng, nâng cấp Trang thông tin điện tử của Sở Công Thương.

- Chuẩn bị nội dung tổ chức Hội nghị sơ kết ngành Công Thương 6 tháng đầu năm 2015; Triển khai kế hoạch và tổ chức Hội nghị hợp tác phát triển của Sở Công Thương 6 tỉnh Bắc Trung Bộ.

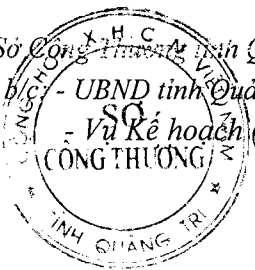
Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 5 năm 2015 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 6 năm 2015; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CNĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở CT các tỉnh Bắc Trung bộ, miền Trung và Tây Nguyên;
- Sở KH & ĐT, Cục Thống kê;
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị, thành phố;
- GD, các PGD Sở;
- Các Phòng thuộc Sở, TTKC, Chi cục QLTT;
- Lưu: VT, VP. *nhl*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Hưng



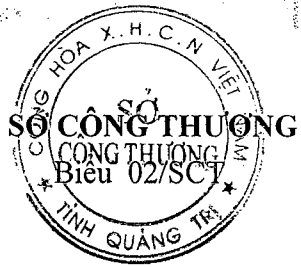
BÁO CÁO THÔNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI

Tháng 5 năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
I	Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm								
	Quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit	Tấn	228,00	110,00	3254,00	1364,00	7303,00	48,25%	8,06%	44,56%
1	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	310,00	343,00	1426,00	453,00	1465,00	110,65%	75,72%	97,34%
2	Đá xây dựng	1000 m ³	63,44	63,80	257,77	78,51	323,89	100,58%	81,26%	79,59%
3	Tinh bột sắn	Tấn	9581,00	7547,00	43687,00	5849,00	34789,00	78,77%	129,0%	125,58%
4	Đồ uống không cồn, nước khoáng (Nước hoa quả cam táo)	1000 lít	973,00	980,00	4482,00	635,00	3185,00	100,72%	154,33%	140,72%
6	Gỗ xẻ	m ³	6750,00	7310,00	29806,00	7870,00	29980,00	108,30%	92,88%	99,42%
7	Ván ép (gỗ MDF)	m ³	6269,00	6300,00	31007,00	6680,00	31482,00	100,49%	94,31%	98,49%
8	Dầu nhựa thông	Tấn	140,00	150,00	621,00	65,00	239,00	107,14%	230,77%	259,83%
9	Colophan, axit nhựa cây và các dẫn xuất	Tấn	632,00	650,00	2619,00	478,00	1562,00	102,85%	136,0%	167,67%
10	Phân bón NPK	Tấn	4986,00	4210,00	18473,00	3653,00	16998,00	84,44%	115,25%	108,68%
11	Lốp xe các loại	1000 cái	114,00	140,00	544,00	130,00	650,00	122,81%	107,69%	83,69%
12	Săm xe các loại	1000 cái	254,00	300,00	1202,00	314,00	1343,00	118,11%	95,54%	89,50%
13	Gạch xây	1000 viên	13520,00	13500,00	65280,00	12990,00	61521,00	99,85%	103,93%	106,11%
14	Xi măng Protland đen	Tấn	29771,00	29000,00	119759,00	23250,00	95588,00	97,41%	124,73%	125,29%
15	Tấm lợp Fibro xi măng	1000 m ²	379,00	358,00	1599,00	510,00	1989,00	94,46%	70,20%	80,39%
16	Điện sản xuất	Triệu Kwh	25,00	22,00	86,00	34,00	179,00	88,00%	64,71%	48,04%
17	Điện Thương phẩm	Triệu Kwh	37,00	38,00	182,00	38,00	170,00	102,70%	100,00%	107,06%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch báo cáo			Thực hiện trước		So sánh (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
II	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động dịch vụ	Tỷ đồng	1700,36	1796,82	8680,17	1695,54	7899,26	105,67%	105,97%	109,89%
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	1443,60	1538,49	7460,54	1450,95	6818,47	106,57%	106,03%	109,42%
	Phân theo loại hình kinh tế	Tỷ đồng								
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	117,16	118,53	575,13	175,06	780,79	101,17%	67,71%	73,66%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	0,08	0,13	0,37	-	0,01	158,54%	-	7380,00%
1,3	Kinh tế Cá thể	"	800,43	827,57	4216,06	795,43	3794,83	103,39%	104,04%	111,10%
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	525,92	592,27	2668,99	480,46	2242,85	112,62%	123,27%	119,00%
	Doanh thu hoạt động dịch vụ	Tỷ đồng	256,76	258,32	1219,63	244,59	1080,79	100,61%	105,62%	112,85%
	Doanh thu hoạt động dịch vụ (Lưu trú, ăn uống, du lịch, lữ hành)	Tỷ đồng	187,84	190,66	879,03	187,80	808,75	101,50%	101,52%	108,69%
	Doanh thu hoạt động dịch vụ phân theo ngành (trừ lưu trú, ăn uống, du lịch, lữ hành)	Tỷ đồng	68,92	67,66	340,60	56,78	272,05	98,18%	119,16%	125,20%
III	Xuất khẩu (KH năm: 210 triệu USD)	1000 USD	17,905	24,029	76,096	11,708	51,789	134,20%	205,24%	146,93%
1,1	Kinh tế Nhà nước		2,619	2,711	12,535	1,545	10,173	103,51%	175,47%	123,22%
1,2	Kinh tế Tập thể		-	-	-	-	-	-	-	-
1,3	Kinh tế Cá thể		-	-	-	-	-	-	-	-
1,4	Kinh tế Tư nhân		14,38	20,608	59,596	9,471	37,47	143,31%	217,59%	159,05%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		0,906	0,71	3,965	0,692	4,146	78,37%	102,60%	95,63%
	Phân theo mặt hàng chủ yếu	"								
1	Hàng rau quả	"	3,299	2,750	9,993	0,258	1,908	83,36%	1065,9%	523,74%
2	Cà phê	"	0,572	0,570	2,214	0,111	1,020	99,65%	513,5%	217,06%
3	Sắn và các sản phẩm từ sắn	"	2,212	2,000	9,366	-	-	90,42%	-	-
4	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	0,287	0,250	1,073	-	-	87,11%	-	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
5	Quặng và khoáng sản khác	"	-	0,224	1,558	-	-	-	-	-
6	Phân bón các loại	"	0,661	0,167	1,211	0,566	1,256	25,26%	29,5%	96,42%
7	Sản phẩm từ chất dẻo	"	0,898	1,000	4,688	0,770	3,102	111,36%	129,9%	151,13%
8	Cao su	"	-	-	0,110	0,145	0,226	-	-	48,67%
9	Gỗ	"	8,783	16,058	39,985	-	-	182,83%	-	-
10	Sắt thép	"	0,107	0,120	0,970	-	-	112,15%	-	-
11	Phương tiện vận tải và phụ tùng		0,906	0,710	3,965	0,692	4,146	78,37%	102,6%	95,63%
12	Điện		0,180	0,180	0,963			100,00%	-	-
IV	Nhập khẩu (KH năm:230 triệu USD)	1000 USD	15,152	16,289	59,749	11,9	55,559	107,50%	136,88%	107,54%
	<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>	"								
1	Kinh tế Nhà nước	"	0,408	0,35	1,562	0,698	2,892	85,78%	50,14%	54,01%
2	Kinh tế tư nhân	"	14,301	15,642	56,003	10,442	49,553	109,38%	149,80%	113,02%
3	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"	0,443	0,297	2,184	0,76	3,114	67,04%	39,08%	70,13%
	<i>Phân theo mặt hàng chủ yếu</i>	"								
1	Sữa và các sản phẩm từ sữa	"	0,598	0,585	1,833	0,026	0,146	97,83%	2250,0%	1255,48%
2	Hàng rau	"	4,265	4,6	12,808	-	-	107,85%	-	-
3	Clanhke	"	0,02	0,02	0,083	-	-	100,00%	-	-
4	Sản phẩm từ cao su	"	0,443	0,297	1,018	-	-	67,04%	-	-
5	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	"	8,639	10,305	38,575	4,876	24,76	119,28%	211,34%	155,80%
6	Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	-	-	-	0,328	0,874	-	-	-
7	Máy móc thiết bị, DCPT khác	"	-	-	-	5,678	24,315	-	-	-
8	Hàng hóa khác	"	1,155	0,45	2,784	-	-	38,96%	-	-



CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Tháng 5/2015

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 4/2015		Tháng 5/2015			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2015 so với tháng 5/2014
	So với tháng bình quân năm 2010	So với tháng 4 năm 2014	So với tháng bình quân năm 2010	So với tháng 4/2015	So với tháng 5/2014	
A	1	2	3	4	5	6
Toàn ngành	175,19	121,76	166,95	96,55	108,95	111,66
1. Công nghiệp khai khoáng	47,63	101,10	48,41	101,78	94,20	90,21
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	206,14	130,05	195,88	96,22	114,26	120,07
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	55,97	79,14	53,22	94,07	79,68	67,81
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	137,02	115,30	137,61	100,43	115,15	108,67



CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tháng 4/2015

Đơn vị: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	Tháng 4/2015 so với tháng 3/2015	Tháng 4/2015 so với tháng 4/2014	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2015 so với cuối tháng 4/2014
A	B	1	2	3	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo		226,52	102,95	121,14	284,65
1. Tinh bột sắn		546,14	96,91	180,03	153,82
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng (Nước hoa quả)		194,09	62,54	101,64	127,44
3. May mặc, may trang phục		6,23	93,46	301,88	137,30
4. Gỗ cưa, gỗ xẻ		60,41	101,45	102,92	99,96
5. Ván ép (gỗ MDF)		99,33	88,95	118,58	97,64
6. Hóa chất		666,40	100,71	103,75	147,67
7. Phân bón NPK		339,52	131,23	144,81	120,20
8. Săm xe các loại		128,12	138,13	117,52	106,97
9. Lốp xe các loại		189,75	122,73	99,75	76,06
10. Gạch xây		144,39	105,64	119,50	105,41
11. Xi măng Portland đen		74,84	88,55	-	2.544,15
12. Tấm lợp Phibro xi măng		10.300,36	110,30	67,13	92,52
13. Tấm lợp bằng kim loại		206,15	149,72	85,08	94,04



CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Tại thời điểm 01/5/2015

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	So với thời điểm 01/5/2015	So với thời điểm 01/5/2014
A	B	1	2	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo		118,33	88,71	180,41
1. Tinh bột sắn		20,65	61,64	12,09
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng		98,94	252,49	253,39
3. May mặc, may trang phục		1.170,57	93,94	33,91
4. Gỗ cửa, gỗ xẻ		541,81	94,08	107,75
5. Ván ép (gỗ MDF)		17,33	110,77	19,44
6. Dầu nhựa thông		153,74	121,53	613,5
7. Phân bón NPK		1.483,80	96,71	116,03
8. Săm xe, lốp xe các loại		23,06	38,84	61,63
9. Gạch xây		25,19	52,50	59,89
10. Xi măng Portland		10,18	18,72	4116,29
11. Tấm lợp Phibro xi măng		200,40	113,17	77,16